



QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - TIMOR-LESTE GIAI ĐOẠN 2014 ĐẾN NAY: THỰC TRẠNG, THÁCH THỨC VÀ TRIỂN VỌNG HỢP TÁC TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KHU VỰC

Nguyễn Doãn Diễm*, Nguyễn Thị Thanh Thảo

Trường Sư phạm Huế, Đại học Huế

*Email: nguyendoandiendhsphue@gmail.com

DOI: <https://doi.org/10.65934/mkusj.2026.41.895>

Ngày nhận bài: 17/06/2025; Ngày phản biện: 21/09/2025; Ngày duyệt bài: 27/01/2026

TÓM TẮT

Nghiên cứu này phân tích toàn diện tiến trình phát triển quan hệ thương mại Việt Nam - Timor-Leste giai đoạn 2014 đến nay trong bối cảnh hội nhập khu vực Đông Nam Á đang tái định hình. Bằng cách vận dụng các khung lý thuyết về thương mại bất đối xứng, hội nhập khu vực và chuỗi giá trị khu vực, nghiên cứu chỉ ra rằng cấu trúc thương mại song phương vẫn duy trì tính lệch pha, tập trung chủ yếu vào xuất khẩu hàng hóa cơ bản từ Việt Nam, trong khi Timor-Leste chưa thể khai thác lợi thế hội nhập thể chế. Dữ liệu định lượng từ Tổng cục Hải quan Việt Nam, WTO và Trung tâm WTO & Hội nhập cho thấy kim ngạch thương mại hai chiều có xu hướng giảm trong giai đoạn 2020-2023, phản ánh sự phụ thuộc một chiều và thiếu bền vững về cơ cấu thị trường. Điểm đóng góp cốt lõi của nghiên cứu là đề xuất “định vị lại quan hệ thương mại Việt Nam - Timor-Leste như một đối tác chuỗi giá trị khu vực”, qua đó chuyển trọng tâm từ thương mại tuyến tính sang hợp tác thể chế - đầu tư - sản xuất tích hợp, phù hợp với xu thế hội nhập ASEAN mở rộng và mục tiêu phát triển kinh tế khu vực hậu COVID-19.

Từ khóa: Quan hệ thương mại Việt Nam - Đông Timor; Hội nhập kinh tế ASEAN; Hợp tác Nam-Nam; Quyền tiếp cận thương mại ưu đãi.

ABSTRACT

This study provides a comprehensive analysis of the evolution of trade relations between Vietnam and Timor-Leste from 2014 to the present, set against the backdrop of a reconfiguring Southeast Asian regional integration landscape. Drawing upon theoretical frameworks of asymmetric trade, regional integration, and regional value chains, the study reveals that the bilateral trade structure remains asymmetrical-dominated by Vietnam's exports of primary commodities-while Timor-Leste has yet to capitalize on institutional integration advantages. Quantitative data from the General Department of Vietnam Customs, the WTO, and the Vietnam WTO and Integration Center indicate a declining bilateral trade volume between 2020 and 2023, reflecting one-dimensional dependence and structural fragility. The study's key contribution lies in proposing the repositioning of Vietnam-Timor-Leste trade relations as a Regional Value Chain Partnership, shifting the focus from linear trade exchange toward an integrated model of institutional, investment, and production cooperation, aligned with the trajectory of expanded ASEAN integration and the region's post-COVID-19 development objectives.

Keywords: Vietnam-Timor-Leste trade relations; ASEAN economic integration; South-South cooperation; preferential trade access.



1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa thương mại ngày càng sâu rộng và sự dịch chuyển trung tâm sản xuất sang khu vực Đông Nam Á, việc nghiên cứu quan hệ thương mại giữa các quốc gia trong khối và các đối tác tiềm năng trở nên ngày càng cấp thiết để định vị lại chiến lược phát triển kinh tế theo hướng liên kết chuỗi giá trị khu vực. Việt Nam, với tư cách là một nền kinh tế nổi bật trong ASEAN, đã không ngừng mở rộng hợp tác thương mại với các đối tác ngoài khu vực truyền thống, trong đó Timor-Leste nổi lên như một trường hợp nghiên cứu đặc biệt, vừa do vị thế địa chính trị độc lập, vừa do khả năng tích hợp vào các chuỗi giá trị toàn cầu thông qua các cơ chế ưu đãi thuế quan đặc thù từ các nền kinh tế phát triển.

Timor-Leste, dù là một trong những nền kinh tế nhỏ nhất khu vực Đông Nam Á về quy mô GDP và dân số, lại sở hữu những điều kiện thuận lợi để trở thành điểm nổi chiến lược trong hệ thống thương mại mở, nhờ vào việc được hưởng các chính sách ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) từ Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Australia, New Zealand, Hàn Quốc và Trung Quốc. Các doanh nghiệp có tỷ lệ nội địa hóa tối thiểu 30% tại quốc gia này có thể xuất khẩu hàng hóa miễn thuế vào các thị trường phát triển, điều này mở ra khả năng định vị lại Timor-Leste như một trung tâm sản xuất phụ trợ cho các nền kinh tế ASEAN nếu biết cách tận dụng chính sách thương mại khéo léo. Đồng thời, việc quốc gia này đang trong quá trình hoàn tất tiến trình gia nhập ASEAN không chỉ mang ý nghĩa biểu tượng chính trị mà còn thiết lập cơ sở thể chế để mở rộng không gian kinh tế hội nhập đa tầng.

Tuy nhiên, quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Timor-Leste cho đến nay vẫn đang trong trạng thái bất đối xứng và chưa phát triển tương xứng với tiềm năng. Kim ngạch thương mại hai chiều tuy có tăng trưởng cục

bộ ở một số giai đoạn, nhưng tổng thể vẫn ở mức thấp và chịu sự chi phối của cấu trúc trao đổi một chiều, trong đó Việt Nam chủ yếu xuất khẩu các mặt hàng cơ bản như gạo, máy móc, thực phẩm chế biến sang Timor-Leste, trong khi chiều ngược lại gần như không có giá trị đáng kể về nhập khẩu. Hơn nữa, sự thiếu vắng các hiệp định thương mại song phương có tính ràng buộc dài hạn đã làm gia tăng tính bất ổn cho các hoạt động xuất khẩu và đầu tư của doanh nghiệp Việt Nam tại quốc gia này. Việc Bản ghi nhớ về thương mại gạo hết hạn vào năm 2017 mà không được tái ký là ví dụ điển hình cho lỗ hổng trong điều phối chính sách thương mại giữa hai quốc gia.

Trong khi đó, sự thành công của một số mô hình đầu tư tiên phong tiêu biểu là Telemor do Tập đoàn Viettel triển khai tại Timor-Leste cho thấy nếu có chiến lược thị trường phù hợp và cơ chế thể chế thuận lợi, doanh nghiệp Việt Nam hoàn toàn có khả năng đạt được hiệu quả kinh tế cao tại quốc gia này. Telemor không chỉ đóng góp vào việc hiện đại hóa cơ sở hạ tầng viễn thông cho Timor-Leste, mà còn tạo tiền đề để kết nối kỹ thuật số, góp phần nâng cao năng suất các ngành khác như nông nghiệp, giáo dục và thương mại điện tử, từ đó giúp cải thiện môi trường thương mại tổng thể.

Xuất phát từ những yếu tố bối cảnh và cấu trúc đã trình bày, nghiên cứu này nhằm mục tiêu phân tích một cách toàn diện quan hệ thương mại Việt Nam - Timor-Leste trong giai đoạn từ năm 2014 đến nay, thông qua ba trục nội dung chính: đánh giá thực trạng thương mại song phương, nhận diện các thách thức thể chế và cấu trúc hiện hữu, và đề xuất các hướng đi chiến lược nhằm nâng cấp hợp tác thương mại lên tầm đối tác khu vực trong bối cảnh Timor-Leste sắp gia nhập ASEAN.

Ngoài ra việc nghiên cứu trường hợp Việt Nam - Timor-Leste không chỉ cung



cấp các khuyến nghị chiến lược ở cấp độ song phương, mà còn góp phần làm phong phú hóa diễn ngôn học thuật về thương mại nội ASEAN mở rộng, đặc biệt trong điều kiện cấu trúc hội nhập khu vực đang biến đổi mạnh mẽ dưới tác động của cạnh tranh địa kinh tế và cải cách thể chế thương mại toàn cầu.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế khu vực ngày càng sâu rộng, việc nghiên cứu mối quan hệ thương mại giữa các quốc gia có quy mô và trình độ phát triển khác biệt, như Việt Nam và Timor-Leste, cần được đặt trên nền tảng lý thuyết vững chắc. Lý thuyết thương mại bất đối xứng (*Asymmetric Trade Theory*) là khung khái niệm trung tâm, nhấn mạnh cách thức các quốc gia có năng lực kinh tế chênh lệch vẫn có thể đạt được lợi ích tương hỗ thông qua chuyên môn hóa và tối ưu hóa nguồn lực trong điều kiện lệch pha phát triển. Theo Ji, Rana, Chia và Li (2018), trong các hiệp định thương mại đa phương như RCEP, sự bất đối xứng này thể hiện ở khả năng tiếp cận thị trường, quy mô sản xuất, và năng lực thể chế, song chính sự khác biệt đó lại tạo ra động lực cho liên kết theo chiều sâu trong chuỗi giá trị khu vực.

Lý thuyết này được củng cố thêm bởi quan điểm của Sauvé và Lakatos (2024) trong *World Bank Policy Papers on WTO Accession*, cho rằng các nền kinh tế nhỏ như Timor-Leste cần tận dụng cơ chế hội nhập để giảm chi phí thương mại, tiếp cận chuỗi cung ứng khu vực và nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua các ưu đãi bất đối xứng. Đồng thời, nghiên cứu của Abb và Strüver (2015) trên *JSTOR* về “China-Southeast Asia Relations” chỉ ra rằng, trong bối cảnh cấu trúc quyền lực khu vực lệch về phía các nước lớn, việc duy trì mối quan hệ bất đối

xứng ổn định lại là điều kiện để các nước nhỏ đảm bảo lợi ích dài hạn thông qua chính sách “phụ thuộc chọn lọc”.

Bên cạnh đó, khung lý thuyết hội nhập khu vực cung cấp cơ sở để hiểu rõ cơ chế lan tỏa lợi ích kinh tế trong không gian ASEAN và Đông Á. Theo Acharya (2021) trong *ASEAN and Regional Order*, hội nhập không chỉ là tiến trình tự do hóa thương mại mà còn là quá trình thể chế hóa “ASEAN centrality”, nơi các quốc gia thành viên phối hợp nhằm đạt được năng lực thương lượng tập thể trong các hiệp định như ASEAN+1 và RCEP. Nghiên cứu của Mutambara (2023) chứng minh rằng, các FTA ASEAN+1 đã góp phần gia tăng thương mại nội khối và thúc đẩy các nền kinh tế ngoại biên, bao gồm Timor-Leste, hòa nhập sâu hơn vào mạng lưới thương mại khu vực.

Đồng thời, trong bối cảnh các mô hình phát triển dựa trên “hợp tác Nam-Nam” ngày càng mở rộng, các nước đang phát triển có thể tận dụng mối liên kết ngang để chia sẻ công nghệ, chuyển giao năng lực và giảm phụ thuộc vào thị trường phương Bắc. Theo Bruszt và Palestini (2016) trong *Oxford Handbook of Comparative Regionalism*, hợp tác Nam-Nam được xem là “cơ chế tái cấu trúc quyền lực mềm trong phát triển khu vực”. Trong trường hợp Việt Nam - Timor-Leste, mô hình này đặc biệt phù hợp vì cả hai đều thuộc nhóm quốc gia đang phát triển, có cấu trúc kinh tế nông sản - tài nguyên và đang hướng tới công nghiệp hóa thông qua chuỗi cung ứng khu vực.

Lý thuyết chuỗi giá trị khu vực đóng vai trò then chốt để lý giải khả năng hội nhập của các nền kinh tế nhỏ vào mạng lưới thương mại khu vực. Theo Gomes (2025) trong nghiên cứu *Leveraging ASEAN Membership for Timor-Leste's Development* (ERIA), việc tham gia các RVC không chỉ giúp Timor-Leste đa dạng hóa xuất khẩu mà còn tạo tiền đề cho việc tiếp nhận công nghệ



và đầu tư gián tiếp từ các nước ASEAN. Rasiah và Miao (2015) trong *Institutions and Economies* chỉ ra rằng, bản chất của các RVC là “tái cấu trúc nội sinh” - nơi các doanh nghiệp trong nước thích ứng với chuẩn khu vực để nâng cao năng lực cạnh tranh. Do đó, việc định vị lại quan hệ thương mại Việt Nam - Timor-Leste trong khung RVC không chỉ mang ý nghĩa lý luận mà còn là gợi ý chiến lược cho chính sách hội nhập sâu vào ASEAN sau năm 2025.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này vận dụng phương pháp tiếp cận mô tả - phân tích - so sánh nhằm tái hiện và giải thích các xu hướng chính trong quan hệ thương mại Việt Nam - Timor-Leste giai đoạn 2014-2025. Dữ liệu được thu thập từ nhiều nguồn đáng tin cậy, bao gồm *Tổng cục Hải quan Việt Nam* và *Trung tâm WTO & Hội nhập (VCCI)*. Ngoài ra, các bài báo trong nước như Khánh Chi (2024) và Lê Hồng Nhung (2024) được sử dụng để đối chiếu với dữ liệu thứ cấp quốc tế, đảm bảo tính nhất quán trong phân tích.

Phương pháp xử lý dữ liệu bao gồm thống kê mô tả để phản ánh xu hướng thương mại song phương theo thời gian; so sánh liên kỳ nhằm nhận diện biến động giai đoạn 2014-2019 và 2020-2025; cùng phân tích quy nạp logic để xác định nhân tố cấu trúc ảnh hưởng đến hợp tác thương mại hai nước. Bên cạnh đó, phương pháp tổng hợp thứ cấp từ các báo cáo cũng được sử dụng để đối chiếu với dữ liệu thực tế của Việt Nam, qua đó kiểm định sự phù hợp của khung lý thuyết với hiện tượng thực chứng.

Nghiên cứu thừa nhận giới hạn về dữ liệu, do hiện nay chưa có thống kê đầy đủ về thương mại dịch vụ và đầu tư trực tiếp song phương Việt Nam - Timor-Leste, nên phân tích chủ yếu tập trung vào thương mại hàng hóa, đặc biệt là các nhóm hàng nông sản, thủy sản, vật liệu xây dựng và năng lượng. Tuy nhiên, bằng việc đối chiếu dữ liệu khu vực

và toàn cầu, nghiên cứu vẫn đảm bảo được tính tin cậy trong suy luận và có thể mở rộng cho các nghiên cứu tiếp theo về chuỗi giá trị khu vực hoặc hợp tác đầu tư song phương trong tương lai.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thực trạng quan hệ thương mại Việt Nam - Timor-Leste Giai đoạn 2014 đến nay

3.1.1. Giai đoạn 2014 - 2019

Giai đoạn 2014-2019 đánh dấu một bước chuyển mình quan trọng trong tiến trình xác lập quan hệ thương mại có hệ thống giữa Việt Nam và Timor-Leste, mặc dù quy mô trao đổi còn giới hạn và mang tính đơn phương. Cơ sở hợp tác kinh tế song phương trong giai đoạn này tiếp tục dựa trên những nền tảng pháp lý đã được thiết lập trước đó, nổi bật là Hiệp định Khung về Hợp tác Kỹ thuật và Kinh tế ký tháng 4 năm 2010, và Bản ghi nhớ về Thương mại Gạo ký tháng 12 năm 2015, mặc dù bản ghi nhớ này chỉ kéo dài đến cuối năm 2017. Tuy thời hạn áp dụng bị giới hạn, các văn kiện này đã đóng vai trò nhất định trong việc mở đường cho các hoạt động xuất khẩu hàng hóa thiết yếu từ Việt Nam sang thị trường Timor-Leste, chủ yếu tập trung vào lương thực và vật tư cơ bản.

Về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), vai trò tiên phong của Tập đoàn Viễn thông Quân đội Việt Nam (Viettel) thông qua dự án Telemor là điểm nhấn đáng kể. Thành lập năm 2012 và sau khi đi vào hoạt động chính thức từ năm 2013, Telemor đã khẳng định năng lực cạnh tranh vượt trội trên thị trường viễn thông bản địa. Đặc biệt, năm 2014 đánh dấu bước ngoặt khi Telemor ghi nhận mức tăng trưởng doanh thu lên tới 280% so với năm trước, một thành tích được cộng đồng quốc tế ghi nhận bằng giải Vàng tại hạng mục “*Doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất năm 2015 khu vực châu Á - châu Úc và New Zealand*” do Tổ chức Stevie Awards (Hoa Kỳ) trao tặng (Báo Thanh tra, 2015).



Tính đến năm 2015 Telemor đã đầu tư hơn 30 triệu USD xây dựng hạ tầng viễn thông lớn nhất tại quốc đảo này (Báo Thanh tra, 2015). Đến năm 2018 doanh thu đạt hơn 35 triệu USD, hiện là nhà mạng di động lớn nhất tại Timor Leste, chiếm 54% thị phần thuê bao di động (Lê Hồng Nhung, 2024). Điều này không chỉ cho thấy năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt trên thị trường Timor-Leste, mà còn phản ánh mức độ cam kết dài hạn cũng như tiềm năng sinh lợi của dự án.

Tuy nhiên, trong khi đầu tư tiếp tục mở rộng, thương mại song phương lại thể hiện sự bất ổn rõ nét về giá trị và cơ cấu. Timor-Leste trong giai đoạn này hầu như không xuất khẩu hàng hóa sang Việt Nam, dẫn đến cán cân thương mại hoàn toàn nghiêng về phía Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang Timor-Leste năm 2015 chỉ đạt 31,08 triệu USD, giảm gần 50% so với đỉnh cao 63 triệu USD năm 2014. Điều này phản ánh sự suy yếu đột ngột trong nhu cầu nhập khẩu của Timor-Leste hoặc khả năng điều tiết nguồn cung của Việt Nam trong bối cảnh không có một hiệp định thương mại dài hạn ổn định. Năm 2016, xuất khẩu tăng trở lại lên 47,30 triệu USD, nhưng năm 2017 và 2018 lần lượt chứng kiến mức giảm sâu, xuống chỉ còn 23,98 triệu USD và 22,14 triệu USD. Chỉ đến năm 2019, xuất khẩu mới phục hồi đạt 33,58 triệu USD, với lần đầu tiên ghi nhận hoạt động nhập khẩu từ Timor-Leste vào Việt Nam ở mức khiêm tốn 0,84 triệu USD bước khởi đầu cho tiềm năng thương mại hai chiều (Khánh Chi, 2024).

Diễn biến phức tạp của dòng chảy thương mại trong giai đoạn này có thể lý giải từ ba nhân tố cơ bản. Thứ nhất, khung pháp lý điều chỉnh thương mại song phương còn thiếu tính hệ thống và bền vững, đặc biệt sau khi Bản ghi nhớ về thương mại gạo hết hiệu lực vào năm 2017 mà không có một cơ chế thay thế tương xứng. Thứ hai, năng lực hấp thụ thị

trường của Timor-Leste vẫn còn yếu do quy mô dân số nhỏ, thu nhập trung bình thấp, và thiếu hệ thống phân phối hiệu quả. Thứ ba, các doanh nghiệp Việt Nam thiếu thông tin chiến lược và công cụ tài chính để duy trì ổn định kênh xuất khẩu, dẫn đến việc phụ thuộc vào một vài đơn hàng lớn, thay vì phát triển thị trường theo chiều sâu.

Mặc dù vậy, giai đoạn này vẫn hé mở một số triển vọng. Việc Việt Nam duy trì vị trí là một trong những đối tác thương mại hàng đầu của Timor-Leste trong khu vực ASEAN, dù với kim ngạch còn hạn chế, cho thấy dư địa mở rộng còn rất lớn. Bên cạnh đó, sự ổn định và hiệu quả của dự án Telemor tạo nền tảng cơ sở hạ tầng viễn thông quan trọng, hỗ trợ môi trường đầu tư nói chung và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp Việt tiếp cận thị trường này trong giai đoạn tiếp theo.

Có thể thấy, giai đoạn 2015-2019 phản ánh một mô hình hợp tác thương mại chưa ổn định nhưng có tiềm năng định hình chiến lược dài hạn. Những biến động của kim ngạch xuất khẩu là chỉ báo rõ rệt cho nhu cầu về một chính sách thương mại có cấu trúc bền vững, hỗ trợ thông tin thị trường và tăng cường vai trò điều phối của cơ quan nhà nước trong thúc đẩy hợp tác kinh tế với các quốc gia đang phát triển như Timor-Leste.

3.1.2. Giai đoạn 2020 đến nay

Giai đoạn từ năm 2020 đến nay phản ánh một bối cảnh chuyển tiếp đặc thù trong quan hệ thương mại Việt Nam - Timor-Leste, khi cấu trúc thương mại song phương vận hành dưới tác động kép: một mặt là sự gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu do đại dịch COVID-19, và mặt khác là quá trình tái định vị chiến lược thương mại khu vực trong bối cảnh Timor-Leste từng bước tiếp cận tiến trình gia nhập ASEAN. Sự giao thoa giữa các yếu tố kinh tế, chính trị và địa chính trị này tạo nên một trạng thái thương mại bán ổn định, nhưng đồng thời mở ra dư địa cấu trúc hóa lại mối quan hệ thương mại theo



hướng liên kết thể chế và chuỗi giá trị khu vực. Như Petri và Plummer (2020) chỉ ra, đại dịch COVID-19 cùng với các thay đổi trong mạng lưới thương mại khu vực đã thúc đẩy sự tái định hình cấu trúc sản xuất Đông Á, khiến các nền kinh tế ASEAN - bao gồm cả những quốc gia đang trên tiến trình hội nhập như Timor-Leste trở thành những mắt xích tiềm năng trong cấu trúc thương mại mới của khu vực.

Về khía cạnh định lượng, số liệu thương mại phản ánh rõ rệt giai đoạn chuyển động không tuyến tính. Năm 2020, tổng kim ngạch thương mại hai chiều đạt 54,53 triệu USD, trong đó xuất khẩu của Việt Nam đạt 53,96 triệu USD và nhập khẩu từ Timor-Leste ở mức 0,61 triệu USD, cho thấy tình trạng nhập siêu kéo dài từ phía Timor-Leste. Từ năm 2021, kim ngạch thương mại suy giảm mạnh, chỉ còn 33,5 triệu USD, xuống 17,6 triệu USD vào năm 2022 và đạt 15,9 triệu USD năm 2023. Trong giai đoạn 2021-2023, thương mại Việt Nam - Timor-Leste chỉ chiếm khoảng 0,005% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu toàn cầu của Việt Nam, phản ánh quy mô nhỏ và tính phụ thuộc một chiều (Khánh Chi, 2024; Trung tâm WTO và Hội nhập, 2024). Dưới góc độ cấu trúc hàng hóa, Việt Nam tiếp tục giữ vai trò xuất khẩu chủ đạo với tỷ trọng gạo chiếm hơn 90% tổng kim ngạch, bên cạnh các nhóm hàng phụ trợ như máy móc thiết bị điện, thực phẩm chế biến, sắt thép, đồ uống có đường và thủy sản (Lê Hồng Nhung, 2024). Năm 2023, Việt Nam xuất khẩu 15.320 tấn gạo trị giá 8,8 triệu USD; đến tháng 4/2024, lượng gạo xuất đạt 3.866 tấn với giá trị 2,6 triệu USD. Các mặt hàng khác như thiết bị điện (3,48 triệu USD), đồ uống có đường (1,44 triệu USD), sắt thép (0,68 triệu USD) và thủy sản (0,8 triệu USD) thể hiện nỗ lực đa dạng hóa hàng hóa, dù cơ cấu thị trường vẫn thiếu bền vững.

Ngược lại, nhập khẩu từ Timor-Leste vẫn ở mức rất thấp, chủ yếu gồm gỗ, khoáng

sản và thủy sản nguyên liệu. Sự mất cân đối này bắt nguồn từ việc hai quốc gia chưa có hiệp định thương mại song phương hiệu lực và việc Timor-Leste chưa chính thức gia nhập ASEAN, khiến doanh nghiệp hai bên không thể tận dụng ưu đãi thuế quan trong các khuôn khổ FTA như ATIGA, CPTPP hay RCEP (Lê Hồng Nhung, 2024). Quan điểm này tương đồng với lập luận của Athukorala (2021), người cho rằng các nền kinh tế có năng lực sản xuất hạn chế nhưng không được gắn kết thể chế khu vực sẽ gặp khó khăn trong phục hồi thương mại sau đại dịch, đặc biệt khi thiếu cơ chế thương mại nội khối ổn định để duy trì dòng chảy hàng hóa và đầu tư.

Ngoài yếu tố thể chế, trở ngại quan trọng trong quan hệ thương mại song phương còn đến từ hạ tầng và thông tin thị trường. Sự thiếu vắng các hoạt động xúc tiến thương mại, trao đổi doanh nghiệp và kết nối logistic khiến thị trường Timor-Leste vẫn ở trạng thái tiềm năng chưa được khai thác. Theo nhận định của Đại sứ Việt Nam tại Indonesia kiêm nhiệm Timor-Leste, ông Tạ Văn Thông, Timor-Leste vẫn là điểm đến tiềm năng cho nhiều nhóm hàng hóa Việt Nam như gạo, sữa, thực phẩm chế biến, giày dép, máy móc thiết bị điện và hàng tiêu dùng (Khánh Chi, 2024). Tuy nhiên, sự hạn chế về thể chế và cơ sở hạ tầng làm giảm khả năng khai thác hiệu quả của các doanh nghiệp Việt Nam.

Một điểm sáng nổi bật trong giai đoạn này là lĩnh vực đầu tư dịch vụ viễn thông. Năm 2023, Telemor - thương hiệu của Viettel tại Timor-Leste - đạt doanh thu 44,5 triệu USD, tăng 17,4% so với năm 2022 và lợi nhuận đạt 14 triệu USD, mức cao nhất kể từ khi đi vào hoạt động (Trung tâm WTO và Hội nhập, 2024). Trường hợp này minh chứng cho nhận định của Gereffi (2018) rằng các quốc gia có quy mô nhỏ vẫn có thể tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị khu vực nếu tận dụng được hạ tầng số và năng lực công nghệ nội sinh. Sự thành công của Telemor không chỉ



thể hiện năng lực doanh nghiệp Việt Nam trong môi trường kinh tế mới nổi, mà còn chứng minh rằng công nghệ viễn thông có thể đóng vai trò như hạ tầng mềm thúc đẩy thương mại, đầu tư và chuyên giao tri thức.

Tổng thể, giai đoạn 2020 đến nay có thể xem là bước đệm thể chế cho việc tái cấu trúc quan hệ thương mại Việt Nam - Timor-Leste theo hướng hội nhập khu vực sâu rộng. Khi Timor-Leste đang tiến gần đến tư cách thành viên đầy đủ của ASEAN, cơ hội hình thành khung thương mại song phương bền vững và tham gia các hiệp định như RCEP sẽ tạo nền tảng thể chế quan trọng để gia tăng quy mô, đa dạng hóa sản phẩm và củng cố tính liên kết trong chuỗi giá trị khu vực. Tuy nhiên, để hiện thực hóa tiềm năng này, cần triển khai đồng bộ các chính sách thương mại, xúc tiến đầu tư và kết nối hạ tầng, hướng tới một mô hình hợp tác không chỉ mang tính xuất-nhập khẩu đơn thuần mà còn dựa trên cấu trúc chuỗi giá trị khu vực được điều tiết bởi thể chế ASEAN mở rộng.

3.2. Thách thức và triển vọng trong hợp tác thương mại Việt Nam - Đông Timor

3.2.1. Thách thức trong hợp tác thương mại Việt Nam - Timor-Leste

Mặc dù quan hệ thương mại Việt Nam - Timor-Leste đã đạt được những bước tiến về lượng nhưng quá trình phát triển tiếp theo đang gặp phải nhiều thách thức đa chiều cả về thể chế, cấu trúc kinh tế nội tại lẫn yếu tố hội nhập khu vực. Những cản trở này không chỉ giới hạn trong quan hệ song phương, mà còn liên quan đến những yếu tố cơ bản trong hệ thống thương mại quốc tế mà Timor-Leste chưa thể hội nhập đầy đủ. Việc nhận diện và phân tầng các thách thức này là tiền đề quan trọng để kiến tạo một chính sách thương mại có khả năng thích ứng và khai mở tiềm năng đối tác chiến lược giữa hai quốc gia.

Trước hết, rào cản thể chế là vấn đề căn bản gây hạn chế cho phát triển thương mại song phương. Timor-Leste vẫn chưa trở thành

thành viên chính thức của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), dẫn đến việc không thể tham gia các cơ chế thương mại tự do nội khối như ATIGA hay RCEP, cũng như không thể hưởng ưu đãi từ các hiệp định song phương mà Việt Nam ký kết trong khuôn khổ ASEAN+1. Việc không có khả năng tiếp cận trực tiếp với mạng lưới FTA đã làm giảm sức hấp dẫn đầu tư vào Timor-Leste và cản trở đáng kể khả năng tích hợp vào chuỗi cung ứng khu vực.

Thứ hai, thiếu vắng khung pháp lý song phương ổn định tiếp tục tạo ra rủi ro đáng kể cho doanh nghiệp trong quá trình tiếp cận thị trường. Sau khi Bản ghi nhớ về thương mại gạo giữa hai nước hết hiệu lực năm 2017, không có hiệp định thương mại chính thức nào khác được ký kết nhằm thay thế, dẫn tới sự đứt gãy trong cấu trúc thể chế điều phối thương mại. Điều này làm trầm trọng thêm tình trạng phụ thuộc vào đơn hàng lớn ngắn hạn và hạn chế sự phát triển của các kênh phân phối bền vững. Đồng thời doanh nghiệp hai bên lại thiếu thông tin về cơ chế quản lý, rào cản phi thuế quan và nhu cầu thị trường, khiến năng lực phản ứng thị trường kém hiệu quả.

Một thách thức cấu trúc quan trọng khác là mức độ phát triển kinh tế và hạ tầng yếu kém tại Timor-Leste dẫn đến chi phí logistics cao và thiếu tính ổn định trong giao thương. Đồng thời, thiếu đa dạng hóa hàng hóa và giá trị xuất khẩu thấp từ phía Timor-Leste cũng gây trở ngại lớn cho cân bằng thương mại. Trong khi Việt Nam xuất khẩu gạo, máy móc, thực phẩm chế biến và đồ uống vào thị trường này, thì chiều ngược lại, lượng nhập khẩu từ Timor-Leste gần như không đáng kể, chủ yếu là một số mặt hàng nguyên liệu thô như gỗ, khoáng sản, hoặc thủy sản chưa chế biến. Điều này dẫn đến thâm hụt cán cân thương mại kéo dài từ phía Timor-Leste, đặt ra vấn đề dài hạn về tính bền vững trong quan hệ song phương.



Một nghịch lý chiến lược cần lưu ý là Timor-Leste trên thực tế đang sở hữu lợi thế cạnh tranh thương mại toàn cầu rất đặc biệt, nhưng chưa được khai thác đúng mức. Theo quy định của một số đối tác phát triển, bất kỳ nhà sản xuất nào có tỷ lệ nội địa hóa tối thiểu 30% khi hoạt động tại Timor-Leste có thể được hưởng ưu đãi thuế quan để xuất khẩu hàng hóa sang các thị trường giàu có như Australia, New Zealand, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Điều này mở ra cơ hội rất lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam trong các lĩnh vực như sản xuất điện tử, dệt may, hay chế biến thực phẩm quy mô lớn. Tuy nhiên, thiếu các chính sách phối hợp để tận dụng khung thuế quan đặc biệt này khiến năng lực liên kết sản xuất xuyên biên giới bị giới hạn nghiêm trọng.

Mặt khác, năng lực quản trị nhà nước và môi trường đầu tư tại Timor-Leste vẫn chưa thật sự đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư khu vực. Mặc dù quốc gia này có chiến lược cải cách thể chế mạnh mẽ từ sau khi được công nhận độc lập, nhưng tính hiệu lực của pháp luật, thủ tục cấp phép đầu tư, khả năng bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại vẫn chưa thực sự rõ ràng và minh bạch. Điều này tạo cảm giác rủi ro pháp lý cao cho các doanh nghiệp Việt Nam trong việc tiếp cận và mở rộng hiện diện kinh tế tại thị trường này.

Cuối cùng, một số lĩnh vực có tiềm năng hợp tác chiến lược như nông nghiệp, an ninh lương thực, tài nguyên nước, dược phẩm và y tế vẫn chưa được khai thác xứng tầm do thiếu quy hoạch liên chính phủ cụ thể và chưa có cơ chế liên kết chuỗi giá trị. Trong bối cảnh nhu cầu tiêu dùng nội địa tại Timor-Leste gia tăng sau đại dịch, việc thiết lập hợp tác song phương theo mô hình đối tác công tư (PPP) trong các lĩnh vực này có thể là lối mở cho gia tăng hợp tác thực chất và cùng có lợi trong trung và dài hạn.

Từ đó có thể thấy, thách thức trong quan

hệ thương mại Việt Nam - Timor-Leste là đa tầng, liên quan đến thể chế, năng lực nội tại và tác động thị trường toàn cầu. Việc xử lý đồng bộ các vấn đề trên đòi hỏi không chỉ cam kết chính trị cấp cao, mà còn cần một chiến lược thương mại song phương mới, có tính tích hợp vào mạng lưới giá trị khu vực và toàn cầu, nhằm định vị lại vai trò của cả hai quốc gia trong cấu trúc thương mại Đông Nam Á mở rộng.

3.2.2. Triển vọng trong hợp tác thương mại Việt Nam - Timor-Leste

Mặc dù đối mặt với những giới hạn đáng kể về thể chế, cấu trúc hạ tầng và năng lực sản xuất, quan hệ thương mại Việt Nam - Timor-Leste vẫn chứa đựng một nền tảng tiềm năng phát triển đáng kể trong trung và dài hạn, đặc biệt nếu được thiết kế lại trên nền tảng hội nhập khu vực và tận dụng tốt các lợi thế ngoại thương đặc thù mà Timor-Leste hiện đang sở hữu. Triển vọng tăng cường hợp tác song phương không còn thuần túy nằm ở mở rộng quy mô thương mại truyền thống, mà cần được cấu trúc hóa lại thành một chiến lược đối tác khu vực với khả năng tương thích cao với các chuỗi giá trị toàn cầu mới nổi.

Trước hết, tiến trình Timor-Leste gia nhập ASEAN mở ra cơ hội mang tính chất thể chế chưa từng có cho quan hệ thương mại song phương. Sau khi được công nhận là quan sát viên chính thức từ năm 2022 và hiện đang tích cực hoàn thiện các yêu cầu về thể chế, kỹ thuật và kinh tế để trở thành thành viên đầy đủ của ASEAN, Timor-Leste sẽ có khả năng tiếp cận hệ thống hiệp định thương mại tự do nội khối như ATIGA, ACFTA và RCEP. Điều này sẽ không chỉ làm giảm chi phí giao dịch và thuế quan cho hàng hóa từ Việt Nam vào thị trường này mà còn mở rộng khả năng tích hợp của doanh nghiệp Việt Nam trong các chuỗi giá trị khu vực Đông Nam Á mở rộng. Việc đồng bộ hóa thể chế thông qua chuẩn hóa quy định hải quan,



minh bạch hóa tiêu chuẩn kỹ thuật và nâng cao năng lực hành chính sẽ là động lực quan trọng để tạo môi trường đầu tư thuận lợi hơn cho doanh nghiệp hai nước.

Bên cạnh yếu tố thể chế, một triển vọng chiến lược có ý nghĩa quyết định là việc Timor-Leste đang được hưởng cơ chế ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) từ nhiều đối tác phát triển lớn như Australia, New Zealand, Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Bất kỳ doanh nghiệp nào đầu tư vào Timor-Leste và đạt tỷ lệ nội địa hóa tối thiểu 30% sẽ đủ điều kiện để xuất khẩu hàng hóa miễn thuế vào các thị trường này. Đây là một lợi thế cấu trúc đặc biệt quan trọng đối với các doanh nghiệp Việt Nam trong các ngành sản xuất định hướng xuất khẩu như dệt may, điện tử, chế biến thực phẩm và công nghệ y tế. Việc thiết lập các cụm sản xuất có liên kết chuỗi cung ứng tại Timor-Leste, tận dụng ưu đãi thuế quan này, sẽ không chỉ tối ưu hóa chi phí thương mại mà còn nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam trên thị trường toàn cầu.

Ở góc độ hạ tầng mềm, sự tăng trưởng ổn định và có lợi nhuận cao của Telemor chi nhánh của Viettel tại Timor-Leste là bằng chứng rõ nét cho khả năng triển khai hiệu quả các mô hình đầu tư có tính dài hạn. Với doanh thu 44,5 triệu USD và lợi nhuận đạt 14 triệu USD trong năm 2023, Telemor không chỉ đóng vai trò như nhà cung cấp viễn thông hàng đầu tại quốc gia này, mà còn tạo tiền đề nền tảng cho kết nối kỹ thuật số trong thương mại, tài chính và chính phủ điện tử (Trung tâm WTO và Hội nhập, 2024). Viễn thông và kết nối số do đó không chỉ là một lĩnh vực xuất khẩu dịch vụ, mà còn là hạ tầng thiết yếu hỗ trợ các ngành công nghiệp khác đặc biệt trong nông nghiệp, hậu cần và chăm sóc sức khỏe từ xa.

Đáng chú ý, các lĩnh vực hợp tác chưa được khai thác đúng mức như nông nghiệp,

an ninh lương thực, tài nguyên nước, dược phẩm và y tế đang nổi lên như những tuyến hợp tác tiềm năng bền vững. Timor-Leste có nhu cầu cao trong việc tiếp cận các công nghệ nông nghiệp thích ứng khí hậu, kỹ thuật thủy lợi và quản lý tài nguyên nước tích hợp những lĩnh vực mà Việt Nam hiện có thế mạnh đáng kể về mặt kỹ thuật, nhân lực và kinh nghiệm quản trị. Việc đẩy mạnh hợp tác trong các lĩnh vực này không chỉ đáp ứng nhu cầu thiết yếu của Timor-Leste, mà còn thúc đẩy xuất khẩu dịch vụ kỹ thuật và công nghệ cao từ Việt Nam một hình thức thương mại mới ít được đề cập trong các nghiên cứu trước đây về quan hệ song phương.

Ngoài ra, Timor-Leste đang từng bước mở rộng quan tâm đến các dự án phát triển cảng biển, vận tải và logistics để nâng cao kết nối khu vực và năng lực xuất khẩu. Trong bối cảnh đó, hợp tác với các công ty logistics và khai thác cảng biển của Việt Nam như Gemadept, Saigon Newport hay Vinalines có thể tạo ra các hành lang thương mại mới nối từ Dili tới các trung tâm trung chuyển hàng hóa ở miền Trung và miền Nam Việt Nam. Sự kết nối này, nếu được tích hợp với hệ thống logistic ASEAN, có thể biến Timor-Leste từ một quốc gia nhập khẩu đơn thuần thành điểm trung chuyển phụ trợ trong các tuyến hàng hải khu vực.

Từ góc nhìn chiến lược quốc gia, việc định vị lại quan hệ thương mại Việt Nam - Timor-Leste không nên dừng ở mô hình “*đối tác xuất khẩu lương thực - nhập khẩu nguyên liệu*”, mà cần hướng đến thiết lập một nền tảng liên kết cấu trúc chuỗi giá trị giữa hai quốc gia trong bối cảnh ASEAN mở rộng. Điều này đòi hỏi một lộ trình phối hợp thể chế bài bản, đi kèm các chính sách khuyến khích đầu tư song phương, thúc đẩy vai trò của các định chế tài chính phát triển như IFC hay ASEAN Infrastructure Fund, nhằm tài trợ cho các dự án kết nối liên vùng và sản xuất có tích hợp công nghệ.



Tóm lại, triển vọng thương mại Việt Nam - Timor-Leste trong giai đoạn mới không chỉ nằm ở quy mô, mà nằm ở chiều sâu của cấu trúc hợp tác, tính chiến lược trong lựa chọn ngành nghề, và khả năng kết nối đa tầng với thị trường khu vực và toàn cầu. Sự chuyển hóa từ mô hình thương mại tuyến tính sang mô hình giá trị đồng kiến tạo là con đường khả thi và cấp thiết để mối quan hệ này không chỉ mang tính thực tiễn, mà còn bền vững về mặt thể chế và sinh thái thị trường.

4. Kết luận

Quan hệ thương mại Việt Nam - Timor-Leste từ năm 2014 đến nay phản ánh một tiến trình phát triển không tuyến tính, chịu tác động đan xen của yếu tố thể chế, cấu trúc kinh tế và năng lực thị trường. Mặc dù đã hình thành một số nền tảng hợp tác đáng chú ý như dự án viễn thông Telemor hay các bản ghi nhớ thương mại gạo, song cấu trúc hợp tác vẫn nghiêng về trao đổi hàng hóa cơ bản và chưa đạt mức liên kết thể chế bền vững. Sự thiếu vắng hiệp định thương mại song phương có hiệu lực cùng tiến trình hội nhập ASEAN còn dang dở của Timor-Leste tiếp tục giới hạn khả năng khai thác các ưu đãi thuế quan và kết nối chuỗi cung ứng khu vực.

Điểm đóng góp nổi bật của nghiên cứu này là đề xuất “định vị lại quan hệ thương mại Việt Nam - Timor-Leste như một đối tác chuỗi giá trị khu vực” thay vì duy trì mô hình thương mại tuyến tính truyền thống. Cách tiếp cận này cho phép chuyển trọng tâm từ giao dịch hàng hóa sang hợp tác sản xuất, đầu tư và thể chế hóa liên kết khu vực, phù hợp với định hướng phát triển “ASEAN mở rộng” và khung lý thuyết chuỗi giá trị khu vực (Regional Value Chains - RVC). Dưới góc nhìn này, Timor-Leste không chỉ là thị trường tiêu thụ nhỏ, mà là điểm kết nối tiềm năng trong cấu trúc giá trị khu vực, đặc biệt nhờ vào cơ chế ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) từ các đối tác phát triển như EU, Nhật Bản và Australia.

Triển vọng thương mại song phương trong giai đoạn tới phụ thuộc vào việc đồng bộ hóa thể chế thương mại và xây dựng khuôn khổ chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt trong các lĩnh vực có tính lan tỏa cao như an ninh lương thực, logistics, công nghệ nông nghiệp và hạ tầng số. Huy động nguồn lực từ các định chế phát triển như ADB, World Bank hay ASEAN Infrastructure Fund sẽ đóng vai trò đòn bẩy then chốt cho quá trình này.

Như vậy, nghiên cứu này khẳng định rằng việc tái định vị quan hệ thương mại Việt Nam - Timor-Leste theo hướng đối tác chuỗi giá trị khu vực không chỉ mang lại ý nghĩa chiến lược trong bối cảnh hội nhập ASEAN, mà còn đóng góp một khung phân tích mới vào diễn ngôn học thuật về thương mại không đối xứng và hợp tác Nam-Nam trong thế kỷ XXI.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abb, P., & Strüver, G. (2015). *Regional linkages and global policy alignment: The case of China-Southeast Asia relations*. JSTOR.
- Acharya, A. (2021). *ASEAN and regional order: Revisiting security community in Southeast Asia*. Routledge.
- Athukorala, P. (2021). Global production sharing and Asian trade patterns in the post-COVID world. *Asian Economic Journal*, 35(1), 1-26. <https://doi.org/10.1111/asej.12224>
- Báo Thanh tra. (2015a). *Viettel tại Đông Timor đạt mức tăng trưởng kỷ lục 280%/năm*. Truy cập từ <https://thanhtra.com.vn/dau-tu-72A9E3223/viettel-tai-dong-timo-dat-muc-tang-truong-ky-luc-280-nam-F1BAF0EF.html>
- Báo Thanh tra. (2015b). *Viettel tại Timor Leste đạt giải thưởng quốc tế lần thứ 2 trong năm 2015*. Truy cập từ <https://thanhtra.com.vn/dau-tu-72A9E3223/viettel-tai-timor-leste-dat-giai-thuong-quoc-te-lan-thu-2-trong-nam-2015-05F46062.html>



- Bruszt, L., & Palestini, S. (2016). Regional development governance. In *The Oxford Handbook of Comparative Regionalism*. Oxford University Press.
- Gereffi, G. (2018). *Global value chains and development: Redefining the contours of 21st century capitalism*. Cambridge University Press.
- Gomes, R. A. (2025). *Leveraging ASEAN membership for Timor-Leste's development*. ERIA.
- Ji, X., Rana, P., Chia, W. M., & Li, C. (2018). Post-TPP trade policy options for ASEAN and its dialogue partners. *East Asian Economic Review*. SSRN ID 3206466.
- Chi.K. (2024). *Quan hệ Việt Nam - Timor Leste: Nhiều dư địa để phát triển*. Truy cập từ <https://aseanvietnam.vn/post/quan-he-vietnam-timor-leste-nhieu-du-djia-dje-phat-trien>
- Nhung,L.H. (2024). *Những mặt hàng xuất khẩu tiềm năng của Việt Nam sang Timor Leste*. Truy cập từ <https://mekongasean.vn/nhung-mat-hang-xuat-khau-tiem-nang-cua-vietnam-sang-timor-leste-31895.html>
- Mutambara, T. (2023). Examining current ASEAN-Plus-One FTA trade and implications for intra-regional trade. *ResearchGate*.
- Mutambara, T. E. (2023). *ASEAN+1 FTA trade and RCEP implications*. *ResearchGate Working Paper*.
- Park, C. Y., Rosenkranz, P., & Tayag, M. C. (2020). *Future of regional cooperation in Asia and the Pacific*. ADB Publications.
- Petri, P. A., & Plummer, M. G. (2020). East Asia decouples from the United States: Trade war, COVID-19, and East Asia's new trade blocs. *Asian Economic Policy Review*, 15(2), 237-257.
- Prakash, A. (2023). *Regional integration in Indo-Pacific: Connectivity, cooperation and new supply chain linkages*. ERIA.
- Rasiah, R., & Miao, Z. (2015). Reducing poverty in Timor-Leste through stimulating growth and structural change. *Institutions and Economies*, 7(3), 85-106.
- Sauvé, P., & Lakatos, C. (2024). *Timor-Leste and WTO accession*. *World Bank Working Paper Series*.
- Soares, L. D. B. (2021). *Understanding China-Timor-Leste relations (2002-2019): Beyond soft power*. Swinburne University.
- Trung tâm WTO và Hội nhập. (2024). *Thúc đẩy quan hệ song phương Việt Nam - Timor Leste lên tầm cao mới*. Truy cập từ <https://trungtamwto.vn/tin-tuc/26988-thuc-day-quan-he-song-phuong-viet-nam-timor-leste-len-tam-cao-moi>
- Vietnamnet. (2019). *Telemor phải giữ vững vị trí là mạng viễn thông phát triển mạnh nhất, chất lượng tốt nhất, giá rẻ nhất tại Timor Leste*. Truy cập từ <https://vietnamnet.vn/telemor-phai-giu-vung-vi-tri-la-mang-vien-thong-phat-trien-manh-nhat-chat-luong-tot-nhat-gia-re-nhat-tai-timor-leste-i36122.html>

